TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 624/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 28/9/2023.
V/v Ly hôn giữa bà N và ông T

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 6 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Bà Phạm Thị Bé Bảy

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Nguyễn Thái Sơn

2. Bà Nguyễn Thị Lưu Ly

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Phạm Thùy Vân- *Thư ký Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh.*

- Vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên toà theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố Tụng dân sự.

Ngày 28 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 418/2023/TLST-HNGĐ ngày 19/7/2023, về việc: "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 173/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/9/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 127/2023/QĐST-HNGĐ ngày 18/9/2023, giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Ng T T N, sinh năm 1984

Đương sự có đơn xin vắng mặt

2. Bị đơn: Ông M V T, sinh năm 1980.

Cùng địa chỉ: 424/9/21 N V L, Phường S, Quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đương sự vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Ng T T N trình bày:

Bà Ng T T N và ông M V T chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn, theo Giấy chứng nhận kết hôn số XX, Quyển số XX do Ủy ban nhân dân phường V, Thành phố R, tỉnh K cấp ngày 15/12/2005.

Thời gian đầu sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên sau khi sinh con thì vợ chồng bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã do bất đồng nhiều quan điểm trong cuộc sống hôn nhân.

Nay xác định tình cảm không còn và không thể hàn gắn được nên bà Ng T T N yêu cầu được ly hôn với ông M V T.

- Về con chung: Có 02 con chung tên M Y N, sinh ngày 08/9/2006 và M G B, sinh ngày 13/02/2009, bà Ng T T N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung; Việc cấp dưỡng nuôi con do hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về nợ chung: Bà Ng T T N tự khai không có.

Tại bản tự khai ngày 01/8/2023, đị đơn ông M V T trình bày: Ông T thống nhất và xác nhận lời khai về thời gian chung sống và cps đăng ký kết hôn như lời trình bày của bà Ng T T N, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do quan điểm sống không hợp, nay bà N yêu cầu ly hôn, ông T có ý kiến như sau:

- Về quan hệ vợ chồng: Ông T đồng ý ly hôn với bà N.

- Về con chung: có 02 con chung, ông T đồng ý giao 02 con chung tên M Y N, sinh ngày 08/9/2006 và M G B, sinh ngày 13/02/2009 cho bà Ng T T N trực tiếp nuôi dưỡng; Việc cấp dưỡng nuôi con do hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về nợ chung: Ông T tự khai không có

Tại phiên tòa hôm nay: Nguyên đơn bà Ng T T N có đơn xin xét xử vắng mặt; Bị đơn ông M V T vắng mặt, Tòa án đã tống đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản: Giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai tài liệu, chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông M V T đều vắng mặt, do đó Tòa án không thể tiến hành hòa giải đoàn tụ. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thông qua Bản tự khai ngày 01/8/2023 của ông M V T.

Vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên toà theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố Tụng dân sự

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về tố tụng: Vụ án thuộc trường hợp ly hôn theo yêu cầu của một bên theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Bị đơn có nơi cư trú tại Quận 6 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 6 theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn bà Ng T T N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn ông M V T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các giấy triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do. Do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Xét yêu cầu của đương sự:

Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số XX, Quyển số XX do Ủy ban nhân dân phường V, thành phố R, tỉnh K cấp ngày 15/12/2005, cùng lời khai của bà N và ông T về việc các đương sự tự nguyện kết hôn với nhau, nên đủ cơ sở xác định hôn nhân giữa bà N và ông T là hôn nhân hợp pháp.

Về yêu cầu khởi kiện: Bà Ng T T N khởi kiện yêu cầu xin ly hôn với ông M V T, bà N và ông T kết hôn năm 2005 và hai bên đã sống ly thân.Trong thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, thường xuyên cãi vã, tình cảm không hòa hợp, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng.

Hội đồng xét xử nhận thấy, quan hệ hôn nhân của bà N và ông T có nhiều mâu thuẫn kéo dài từ nhiều năm nay, sau thời gian dài phát sinh mâu thuẫn, nay bà N xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông T, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông T.

Xét thấy: Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng cho đương sự nhưng ông T vắng mặt không lý do. Do đó Tòa án không tiến hành hòa giải đoàn tụ được.Tại Bản tự khai ngày 01/8/2023, ông T trình bày, nguyên nhân dẫn đến ly hôn là do ông T và bà N mâu thuẫn về quan điểm trong cuộc sống gia đình và không thể hàn gắn. Do đó, nay bà N yêu cầu ly hôn ông T đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa bà N và ông T đã gay gắt, trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể tiếp tục kéo dài. Do đó, yêu cầu của bà N xin ly hôn với ông T là có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Có 02 con chung tên M Y N, sinh ngày 08/9/2006 và M G B, sinh ngày 13/02/2009, bà N yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung; Tại bản tự khai ngày 01/8/2023, ông T cũng đồng ý giao 02 con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng và phù hợp với nguyện vọng của trẻ, phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về cấp dưỡng nuôi con bà N và ông T tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản chung: Bà N và ông T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Bà N và ông T xác định không có.

3. Về án phí: Bà N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Luật phí và lệ phí.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ng T T N

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Ng T T N được ly hôn với ông M V T.

Giấy chứng nhận kết hôn số XX, Quyển số XX do Ủy ban nhân dân phường V, thành phố R, tỉnh K cấp ngày 15/12/2005, không còn hiệu lực kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật

- Về con chung: Giao hai con chung tên M Y N, sinh ngày 08/9/2006 và M G B, sinh ngày 13/02/2009 cho bà Ng T T N trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Việc cấp dưỡng nuôi con do hai bên tự thỏa thuận nên Tòa án không xem xét.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của trẻ theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

- Về tài sản chung: Bà Ng T T N và ông M V T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà Ng T T N và ông M V T tự khai không có.

2. Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng, bà Ng T T N phải chịu, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí bà Ng T T N đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0013452 ngày 19/7/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự Quận 6. Bà Ng T T N đã nộp đủ án phí.

3. Bà Ng T T N và ông M V T có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND Quận 6;
- Chi cục THADS Quận 6;
-UBND phường Vĩnh Lợi, huyện Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Bé Bảy